

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG PETROLIMEX**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013**

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Petrolimex trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

**CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Petrolimex (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 1805/2003/QĐ-BTM ngày 24/12/2003 của Bộ Thương mại chuyển Công ty Tư vấn Xây dựng Dầu khí Petrolimex trực thuộc Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam thành Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Petrolimex.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0103003671 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 12/3/2004; thay đổi lần 4 ngày 16/7/2010.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: PETROLIMEX ENGINEERING JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là: PEC

Trụ sở chính của Công ty tại: số 149 đường Trường Chinh, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty như sau:

- Văn phòng Công ty
- Xí nghiệp Dịch vụ Kỹ thuật Xây lắp và Thương mại.
- Chi nhánh phía Nam.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Hội đồng Quản trị	Ông Vương Thái Dũng	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Văn Sơn	Ủy viên
	Ông Dương Đức Toàn	Ủy viên
	Ông Bùi Minh Thuận	Ủy viên
	Ông Hà Dương Thanh	Ủy viên

Các thành viên Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc	Ông Nguyễn Văn Sơn	Giám đốc
	Ông Dương Đức Toàn	Phó Giám đốc

**CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,

\_\_\_\_\_  
**Nguyễn Văn Sơn**

**Giám đốc**

*Hà Nội, ngày 05 tháng 3 năm 2014*

Số: **139** /2014/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Về Báo cáo tài chính năm 2013 của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Petrolimex

**Kính gửi:** **Các cổ đông**  
**Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Petrolimex**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Petrolimex, được lập ngày 05/3/2014, từ trang 05 đến trang 23, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



---

**Phan Thanh Nam****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009-2013-075-1

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM****Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens***Hà Nội, ngày 05 tháng 3 năm 2014*

---

**Vũ Thị Hồng Quỳnh****Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1969-2013-075-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2013	01/01/2013
			VND	VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100 = 110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>38.589.292.287</b>	<b>49.407.086.473</b>
<b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>6.1</b>	<b>2.039.791.398</b>	<b>7.417.543.167</b>
1. Tiền	111		2.039.791.398	3.417.543.167
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	4.000.000.000
<b>II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>400.000.000</b>	<b>2.000.000.000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		400.000.000	2.000.000.000
<b>III- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>23.643.633.000</b>	<b>27.200.543.807</b>
1. Phải thu khách hàng	131		17.692.886.134	20.202.334.930
2. Trả trước cho người bán	132		2.107.068.410	2.705.295.372
5. Các khoản phải thu khác	135	6.2	4.168.076.847	4.292.913.505
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(324.398.391)	-
<b>IV- Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>6.3</b>	<b>8.189.409.507</b>	<b>9.198.550.022</b>
1. Hàng tồn kho	141		8.189.409.507	9.198.550.022
<b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>4.316.458.382</b>	<b>3.590.449.477</b>
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	6.4	4.316.458.382	3.590.449.477
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 220+260)	<b>200</b>		<b>9.011.373.440</b>	<b>9.492.586.101</b>
<b>II- Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>8.814.352.692</b>	<b>9.394.314.740</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6.5	5.214.352.692	5.776.064.748
- Nguyên giá	222		9.003.739.194	9.590.959.625
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.789.386.502)	(3.814.894.877)
3. Tài sản cố định vô hình	227	6.6	3.600.000.000	3.618.249.992
- Nguyên giá	228		3.637.769.200	3.716.668.700
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(37.769.200)	(98.418.708)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>197.020.748</b>	<b>98.271.361</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	6.7	197.020.748	98.271.361
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100+200)	<b>270</b>		<b>47.600.665.727</b>	<b>58.899.672.574</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2013	01/01/2013
			VND	VND
<b>A- NỢ PHẢI TRẢ</b> (300 = 310+330)	<b>300</b>		<b>29.243.437.862</b>	<b>41.198.448.368</b>
<b>I- Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>25.867.244.280</b>	<b>26.869.845.614</b>
2. Phải trả người bán	312		2.524.037.401	640.164.865
3. Người mua trả tiền trước	313		3.558.568.451	2.922.041.996
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	6.8	2.332.962.733	3.122.200.082
5. Phải trả người lao động	315		4.557.056.100	4.241.620.464
6. Chi phí phải trả	316	6.9	3.010.039.363	83.800.000
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	6.10	9.093.704.510	14.869.659.774
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	6.11	317.320.360	520.467.277
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		473.555.362	469.891.156
<b>II- Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>3.376.193.582</b>	<b>14.328.602.754</b>
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		3.376.193.582	14.328.602.754
<b>B- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b> (400 = 410)	<b>400</b>		<b>18.357.227.865</b>	<b>17.701.224.206</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>6.12</b>	<b>18.357.227.865</b>	<b>17.701.224.206</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		8.100.000.000	8.100.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		6.515.000.000	6.215.000.000
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.750.000.000	1.550.000.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.992.227.865	1.836.224.206
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440 = 300+400)	<b>440</b>		<b>47.600.665.727</b>	<b>58.899.672.574</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Chỉ tiêu	TM	31/12/2013	01/01/2013
5. Ngoại tệ các loại - Đô la Mỹ (USD)		422,87	24.237,33

Hà nội, ngày 05 tháng 3 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc




Phạm Trọng Tĩnh

Bùi Minh Thuận

Nguyễn Văn Sơn

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2013	Năm 2012
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.13	54.160.256.717	30.604.684.284
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		54.160.256.717	30.604.684.284
4. Giá vốn hàng bán	11	6.14	48.712.137.831	25.702.735.728
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		5.448.118.886	4.901.948.556
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.15	104.893.458	278.113.475
7. Chi phí tài chính	22	6.16	194.494.677	242.803.459
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		194.494.677	206.629.269
8. Chi phí bán hàng	24		1.098.308.846	1.675.836.154
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.660.026.809	869.050.741
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		2.600.182.012	2.392.371.677
11. Thu nhập khác	31		205.431.074	63.140.270
12. Chi phí khác	32		149.309.260	7.213.005
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		56.121.814	55.927.265
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		2.656.303.826	2.448.298.942
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.17	664.075.961	612.074.736
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		1.992.227.865	1.836.224.206
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.18	2.460	2.382

Hà Nội, ngày 05 tháng 3 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc




Phạm Trọng Tĩnh

Bùi Minh Thuận

Nguyễn Văn Sơn



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2013	Năm 2012
		VND	VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.656.303.826	2.448.298.942
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	537.560.536	592.289.325
- Các khoản dự phòng	03	527.545.308	413.233.500
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(161.240.553)	(278.113.475)
- Chi phí lãi vay	06	194.494.677	206.629.269
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	3.754.663.794	3.382.337.561
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	2.506.503.511	(9.630.209.716)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	1.009.140.515	(1.173.943.151)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(11.955.010.506)	15.577.022.156
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(98.749.387)	456.200.410
- Tiền lãi vay đã trả	13	(194.494.677)	(206.629.269)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(612.074.736)	(1.232.959.225)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	389.897.978
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(303.726.113)	(1.288.559.376)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(5.893.747.599)	6.273.157.368
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(177.044.545)	(146.662.726)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	203.146.917	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(4.600.000.000)	(5.200.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	6.200.000.000	4.100.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	104.893.458	278.113.475
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.730.995.830	(968.549.251)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	2.700.000.000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	14.607.526.310	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(14.607.526.310)	(2.541.650.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.215.000.000)	(810.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.215.000.000)	(651.650.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(5.377.751.769)	4.652.958.117
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7.417.543.167	2.764.585.050
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	2.039.791.398	7.417.543.167

Hà nội, ngày 05 tháng 03 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc




Phạm Trọng Tĩnh

Bùi Minh Thuận

Nguyễn Văn Sơn

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

**CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Petrolimex (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 1805/2003/QĐ-BTM ngày 24/12/2003 của Bộ Thương mại chuyển Công ty Tư vấn Xây dựng Dầu khí Petrolimex trực thuộc Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam thành Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Petrolimex.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0103003671 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 12/3/2004; thay đổi lần 4 ngày 16/7/2010.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: PETROLIMEX ENGINEERING JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là: PEC

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 4 là 8.100.000.000 đồng.

Sở hữu vốn:

<u>Cổ đông</u>	<u>Số cổ phần</u>	<u>VND</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	413.100	4.131.000.000	51%
Các cổ đông khác	396.900	3.969.000.000	49%

**Cộng**

Trụ sở chính của Công ty tại: số 149 đường Trường Chinh, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Số lao động bình quân: 106 người

**1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Tư vấn xây dựng cho các công trình khai thác dầu, khí; công trình hóa dầu, hóa chất; công trình kho xăng, dầu, khí hóa lỏng; công trình khí hóa lỏng công nghiệp, khí hóa lỏng chung cư; cửa hàng xăng dầu; tuyến ống phân phối khí, xăng dầu; cảng xuất nhập xăng dầu, khí đốt, hóa chất; công trình luyện kim; công trình cơ khí chế tạo; công trình năng lượng; công trình công nghiệp nhẹ; công trình công nghiệp thực phẩm; công trình công nghiệp vật liệu xây dựng; công trình phục vụ nông nghiệp; kho chứa vật tư; công trình đường bộ; công trình thủy lợi; công trình cấp thoát nước; công trình xử lý chất thải; công trình chiếu sáng đô thị; công trình tự động hóa điều khiển; hệ thống an toàn phòng chống cháy nổ. Tư vấn xây dựng công trình dân dụng gồm: Nhà ở, công trình văn hóa: công trình giáo dục; công trình y tế, thương nghiệp, nhà làm việc, khách sạn, nhà khác, nhà phục vụ giao thông; nhà phục vụ thông tin liên lạc.

**1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)**

Công việc tư vấn xây dựng cho các loại hình công trình nói trên gồm:

- Tư vấn chuẩn bị dự án: Lập quy hoạch, tổng sơ đồ phát triển; Lập dự án đầu tư, lập Báo cáo đầu tư; lập Báo cáo kinh tế kỹ thuật; Thẩm tra: Báo cáo lập quy hoạch, tổng sơ đồ phát triển, lập dự án đầu tư, lập Báo cáo kinh tế kỹ thuật. Tư vấn thực hiện dự án: Khảo sát địa chất, địa hình, thủy văn; Lập thiết kế lập tổng dự toán và dự toán; Thẩm tra thiết kế, tổng dự toán và dự toán; Thiết kế nội, ngoại thất công trình.
- Lập hồ sơ mời thầu, lựa chọn nhà thầu thi công xây dựng, lựa chọn nhà thầu cung cấp vật tư, thiết bị; Giám sát thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị.
- Tư vấn khác: Quản lý dự án; Điều hành thực hiện dự án; Đánh giá tác động môi trường và xử lý môi trường; Kiểm định chất lượng công trình xây dựng.
- Thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị các công trình hóa dầu, hóa chất, kho xăng, dầu, khí hóa lỏng; công trình khí hóa lỏng công nghiệp và chung cư; cửa hàng xăng dầu; tuyến ống xăng dầu, khí hóa lỏng; công trình luyện kim, cơ khí chế tạo, công trình năng lượng, công nghiệp nhẹ, công nghiệp thực phẩm, công nghiệp vật liệu xây dựng; kho chứa vật tư; công trình tự động hóa điều khiển; công trình chiếu sáng đô thị; hệ thống an toàn phòng chống cháy nổ; công trình xử lý chất thải; công trình cấp thoát nước; công trình nông nghiệp và thủy lợi.
- Thi công đường bãi, san nền.
- Thi công các công trình nhà ở; công trình văn hóa; công trình giáo dục; công trình y tế; công trình thương nghiệp; nhà làm việc; khách sạn, nhà khách; nhà phục vụ giao thông; nhà phục vụ thông tin liên lạc; nội, ngoại thất công trình.
- Xuất nhập khẩu, kinh doanh chế tạo thiết bị, phương tiện tồn chứa cho công trình dầu khí, công nghiệp và dân dụng;
- Quảng cáo, in ấn, photocopy
- Dịch vụ vệ sinh công nghiệp cho các công trình, kho xăng dầu, khí hóa lỏng, hóa chất; cửa hàng xăng dầu và công trình công nghiệp.
- Chứng nhận sự phù hợp về chất lượng công trình xây dựng.

Trong năm 2013, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là tư vấn khảo sát thiết kế dự án.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

**Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.



#### 4. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

##### Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC (“Thông tư 45”) hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC (“Thông tư 203”) ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi. Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 45 không có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

#### 5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

##### Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

##### Công cụ tài chính

###### Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Công cụ tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ.

###### Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả.

###### Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

##### Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

##### Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ của Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

**Dự phòng nợ khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp nhập trước xuất trước.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<b>Năm 2013</b> <b>(số năm)</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc, thiết bị	03 - 12
Phương tiện vận tải truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 04

**Tài sản cố định vô hình và hao mòn**

**Quyền sử dụng đất**

Tài sản cố định vô hình gồm giá trị quyền sử dụng đất lâu dài và Công ty thực hiện theo quy định là không trích khấu hao.

Tài sản cố định vô hình liên quan đến các phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 5 năm.

**Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá, được phân bổ với thời gian không quá 2 năm.

**Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.



**5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ Báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

**Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

**Ghi nhận doanh thu**

**Đối với doanh nghiệp thương mại**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B09-DN

## 6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

## 6.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	238.199.500	517.059.005
Tiền gửi ngân hàng	1.801.591.898	2.900.484.162
Các khoản tương đương tiền	-	4.000.000.000
<b>Tổng</b>	<b>2.039.791.398</b>	<b>7.417.543.167</b>

## 6.2 Các khoản phải thu khác

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	1.648.124	13.230.000
Thuế Thu nhập cá nhân	220.842.465	149.025.230
Tiền ứng cho các công trình (*)	3.859.586.258	3.194.021.768
Tạm ứng tiền cổ tức năm 2012	-	591.172.500
CN Công ty CP Cotainer Hải Phòng	40.000.000	40.000.000
Triệu Ngọc Long	46.000.000	51.000.000
Phải thu khác	-	254.464.007
<b>Tổng</b>	<b>4.168.076.847</b>	<b>4.292.913.505</b>

(\*): là khoản tiền ứng cho các đội trường thi công công trình nhưng chưa hoàn được chứng từ.

## 6.3 Hàng tồn kho

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	8.189.409.507	9.198.550.022
<b>Tổng</b>	<b>8.189.409.507</b>	<b>9.198.550.022</b>

## 6.4 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng	4.267.576.997	3.080.189.621
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	48.881.385	510.259.856
<b>Tổng</b>	<b>4.316.458.382</b>	<b>3.590.449.477</b>

6.5 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư tại 01/01/2013	6.979.642.134	1.107.737.316	1.480.580.175	23.000.000	9.590.959.625
Tăng trong năm	-	116.294.545	-	60.750.000	177.044.545
Mua trong năm	-	116.294.545	-	60.750.000	177.044.545
Giảm trong năm	55.684.000	637.246.431	17.584.545	53.750.000	764.264.976
Thanh lý, nhượng bán	-	355.185.899	17.584.545	27.000.000	399.770.444
Giảm theo TT45	55.684.000	282.060.532	-	26.750.000	364.494.532
Số dư tại 31/12/2013	<u>6.923.958.134</u>	<u>586.785.430</u>	<u>1.462.995.630</u>	<u>30.000.000</u>	<u>9.003.739.194</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư tại 01/01/2013	2.103.939.576	863.394.536	834.560.767	12.999.998	3.814.894.877
Tăng trong năm	278.011.880	99.665.750	146.299.572	2.833.332	526.810.534
Khấu hao trong năm	278.011.880	99.665.750	146.299.572	2.833.332	526.810.534
Giảm trong năm	55.684.000	480.801.579	-	15.833.330	552.318.909
Thanh lý, nhượng bán	-	198.741.047	-	4.833.330	203.574.377
Giảm theo TT45	55.684.000	282.060.532	-	11.000.000	348.744.532
Số dư tại 31/12/2013	<u>2.326.267.456</u>	<u>482.258.707</u>	<u>980.860.339</u>	<u>-</u>	<u>3.789.386.502</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại 01/01/2013	4.875.702.558	244.342.780	646.019.408	10.000.002	5.776.064.748
Tại 31/12/2013	<u>4.597.690.678</u>	<u>104.526.723</u>	<u>482.135.291</u>	<u>30.000.000</u>	<u>5.214.352.692</u>

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31/12/2013 là 390.011.085 VND (tại ngày 31/12/2012 là: 563.915.684 VND)

6.6 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư tại 01/01/2013	3.600.000.000	116.668.700	3.716.668.700
Tăng trong năm	-	-	-
Mua trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	78.899.500	78.899.500
Giảm theo TT45	-	78.899.500	78.899.500
Số dư tại 31/12/2013	<u>3.600.000.000</u>	<u>37.769.200</u>	<u>3.637.769.200</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư tại 01/01/2013	-	98.418.708	98.418.708
Tăng trong năm	-	10.750.002	10.750.002
Khấu hao trong năm	-	10.750.002	10.750.002
Giảm trong năm	-	71.399.510	71.399.510
Giảm theo TT45	-	71.399.510	71.399.510
Số dư tại 31/12/2013	<u>-</u>	<u>37.769.200</u>	<u>37.769.200</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại 01/01/2013	3.600.000.000	18.249.992	3.618.249.992
Tại 31/12/2013	<u>3.600.000.000</u>	<u>-</u>	<u>3.600.000.000</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B09-DN

**6.7 Chi phí trả trước dài hạn**

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Tại ngày 01 tháng 01	98.271.361	554.471.771
Tăng	371.572.418	196.542.728
Phân bổ vào chi phí trong năm	272.823.031	652.743.138
<b>Tại ngày 31 tháng 12</b>	<b>197.020.748</b>	<b>98.271.361</b>

**Chi tiết chi phí**

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	197.020.748	98.271.361
<b>Tổng</b>	<b>197.020.748</b>	<b>98.271.361</b>

**6.8 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.026.398.517	2.330.100.930
Thuế thu nhập doanh nghiệp	664.075.963	612.074.738
Thuế thu nhập cá nhân	256.772.013	180.024.414
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	385.716.240	-
<b>Tổng</b>	<b>2.332.962.733</b>	<b>3.122.200.082</b>

**6.9 Chi phí phải trả**

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Trích trước chi phí các công trình	3.010.039.363	83.800.000
<b>Tổng</b>	<b>3.010.039.363</b>	<b>83.800.000</b>

**6.10 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác**

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Kinh phí công đoàn	224.829.627	357.504.966
Bảo hiểm xã hội	-	1.524.025
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.868.874.883	14.510.630.783
<i>Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam</i>	<i>8.864.858.783</i>	<i>14.508.858.783</i>
<i>Các khoản phải nộp khác</i>	<i>4.016.100</i>	<i>1.772.000</i>
<b>Tổng</b>	<b>9.093.704.510</b>	<b>14.869.659.774</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B09-DN

**6.11 Dự phòng phải trả ngắn hạn**

	<b>31/12/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí bảo hành công trình	317 320 360	520.467.277
<b>Tổng</b>	<b>317.320.360</b>	<b>520.467.277</b>

**6.12 Vốn chủ sở hữu**

**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

*Đơn vị tính: VND*

	<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển</b>	<b>Quỹ dự phòng tài chính</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>Tổng</b>
Số dư tại 01/01/2012	5.400.000.000	5.215.000.000	1.350.000.000	2.467.053.253	14.432.053.253
<b>Tăng trong năm</b>	<b>2.700.000.000</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>200.000.000</b>	<b>1.836.224.206</b>	<b>5.736.224.206</b>
Tăng vốn	2.700.000.000	-	-	-	2.700.000.000
Lãi	-	-	-	1.836.224.206	1.836.224.206
Trích quỹ	-	1.000.000.000	200.000.000	-	1.200.000.000
<b>Giảm trong năm</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>2.467.053.253</b>	<b>2.467.053.253</b>
Chia trả cổ tức	-	-	-	810.000.000	810.000.000
Trích lập các quỹ	-	-	-	1.657.053.253	1.657.053.253
<b>Số dư tại 31/12/2012</b>	<b>8.100.000.000</b>	<b>6.215.000.000</b>	<b>1.550.000.000</b>	<b>1.836.224.206</b>	<b>17.701.224.206</b>
Số dư tại 01/01/2013	8.100.000.000	6.215.000.000	1.550.000.000	1.836.224.206	17.701.224.206
<b>Tăng trong năm</b>	<b>-</b>	<b>300.000.000</b>	<b>200.000.000</b>	<b>1.992.227.865</b>	<b>2.492.227.865</b>
Trích quỹ	-	300.000.000	200.000.000	-	500.000.000
Lãi	-	-	-	1.992.227.865	1.992.227.865
<b>Giảm trong năm</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.836.224.206</b>	<b>1.836.224.206</b>
Trích lập các quỹ	-	-	-	621.224.206	621.224.206
Chia trả cổ tức	-	-	-	1.215.000.000	1.215.000.000
<b>Số dư tại 31/12/2013</b>	<b>8.100.000.000</b>	<b>6.515.000.000</b>	<b>1.750.000.000</b>	<b>1.992.227.865</b>	<b>18.357.227.865</b>

**b. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<b>Năm 2013</b>	<b>Năm 2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp tại đầu năm	8.100.000.000	5.400.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	2.700.000.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	8.100.000.000	8.100.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>1.215.000.000</b>	<b>810.000.000</b>

6.12 **Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

c. **Cổ phiếu**

	<b>31/12/2013</b>	<b>01/01/2013</b>
	<b>Cổ phiếu</b>	<b>Cổ phiếu</b>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<b>810.000</b>	<b>810.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	810.000	810.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

6.13 **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<b>Năm 2013</b>	<b>Năm 2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu dịch vụ khảo sát, thiết kế	13.266.898.475	20.320.778.423
Doanh thu thi công, lắp đặt logo, nhận diện thương hiệu	40.243.082.592	9.648.686.864
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	650.275.650	635.218.997
<b>Tổng</b>	<b>54.160.256.717</b>	<b>30.604.684.284</b>

6.14 **Giá vốn hàng bán**

	<b>Năm 2013</b>	<b>Năm 2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá vốn dịch vụ khảo sát, thiết kế	12.863.011.075	16.239.187.874
Giá vốn thi công, lắp đặt logo, nhận diện thương hiệu	35.580.700.373	9.189.929.104
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	268.426.383	273.618.750
<b>Tổng</b>	<b>48.712.137.831</b>	<b>25.702.735.728</b>

6.15 **Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>Năm 2013</b>	<b>Năm 2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi	104.893.458	278.113.475
<b>Tổng</b>	<b>104.893.458</b>	<b>278.113.475</b>

6.16 **Chi phí tài chính**

	<b>Năm 2013</b>	<b>Năm 2012</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí lãi vay	194.494.677	206.629.269
Chi phí hoạt động tài chính khác	-	36.174.190
<b>Tổng</b>	<b>194.494.677</b>	<b>242.803.459</b>

6.17 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.656.303.826	2.448.298.942
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	-	-
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>2.656.303.826</b>	<b>2.448.298.942</b>
Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>664.075.961</b>	<b>612.074.736</b>
<b>Tổng</b>	<b>664.075.961</b>	<b>612.074.736</b>

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

6.18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2013	Năm 2012
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	1.992.227.865	1.836.224.206
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	1.992.227.865	1.836.224.206
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	810.000	770.866
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>2.460</b>	<b>2.382</b>

6.19 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	24.489.151.695	7.870.669.165
Chi phí nhân công	12.777.546.746	13.123.379.457
Chi phí khấu hao tài sản cố định	537.560.536	592.289.325
Chi phí dự phòng	324.398.391	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.899.351.907	2.660.752.873
Chi phí khác bằng tiền	5.450.344.109	4.862.621.627
<b>Tổng</b>	<b>52.478.353.384</b>	<b>29.109.712.447</b>

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Giao dịch với nhân sự chủ chốt

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2013	Năm 2012
		VND	VND
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	Tiền lương và các khoản thu nhập	1.242.830.985	1.076.179.919

7.2 Các giao dịch và số dư trong nội bộ Tập đoàn chi tiết theo phụ lục kèm theo.

7.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn thuộc sở hữu, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 5.

**Các loại công cụ tài chính**

Tài sản tài chính	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.039.791.398	7.417.543.167
Phải thu khách hàng và phải thu khác	21.536.564.590	24.495.248.435
Đầu tư ngắn hạn	400.000.000	2.000.000.000
<b>Tổng</b>	<b>23.976.355.988</b>	<b>33.912.791.602</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Phải trả người bán và phải trả khác	11.617.741.911	15.509.824.639
Chi phí phải trả	3.010.039.363	83.800.000
<b>Tổng</b>	<b>14.627.781.274</b>	<b>15.593.624.639</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

7.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

*Quản lý rủi ro tỷ giá*

Công ty phát sinh các giao dịch có gốc ngoại tệ ít, do đó, Công ty không có rủi ro về tỷ giá.

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Trong năm Công ty chỉ trả nợ cho khoản vay chịu lãi suất và tại ngày 31/12/2013 số dư tiền vay đã hết, do đó, Công ty không có rủi ro lãi suất.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
<b>31/12/2013</b>			
Phải trả người bán và phải trả khác	11.617.741.911	-	11.617.741.911
Chi phí phải trả	3.010.039.363	-	3.010.039.363
	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
<b>01/01/2013</b>			
Phải trả người bán và phải trả khác	15.509.824.639	-	15.509.824.639
Chi phí phải trả	83.800.000	-	83.800.000

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.



7.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
<b>31/12/2013</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.039.791.398	-	2.039.791.398
Phải thu khách hàng và phải thu khác	21.536.564.590	-	21.536.564.590
Đầu tư ngắn hạn	400.000.000	-	400.000.000
			-
<b>01/01/2013</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.417.543.167	-	7.417.543.167
Phải thu khách hàng và phải thu khác	24.495.248.435	-	24.495.248.435
Đầu tư ngắn hạn	2.000.000.000	-	2.000.000.000

7.4 Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán.

Hà nội, ngày 05 tháng 3 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Phạm Trọng Tĩnh

Bùi Minh Thuận

Nguyễn Văn Sơn

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG PETROLIMEX**  
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**PHỤ LỤC I - BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Mẫu số: 02-A/HN-CTC

**BÁO CÁO TIÊU THỤ NỘI BỘ CÁC ĐƠN VỊ THUỘC TẬP ĐOÀN**  
 Kỳ báo cáo: Năm 2013

**Phần I/ Doanh thu hàng hóa**

*Đơn vị tính: Đồng*

Stt	Mã đơn vị	Chỉ tiêu/Đơn vị mua	Sản phẩm hàng hóa (Dầu sáng, dầu mỡ nhờn, gas,				Sản phẩm vật tư MMTB - TKê XLấp		
			Doanh thu thuần	Phí xăng dầu	Giá vốn	Lãi gộp	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
A	B	C	1	2	3	4 = 1-3	5	6	7=5-6
1	11001000	Tổng kho XD Đức Giang					848.433.002		
2	11001000	Công ty XD KV1					130.262.082		
3	11001200	XN bán lẻ xăng dầu					403.575.545		
4	11001300	CN Xăng dầu Bắc Ninh					85.255.455		
5	11002000	Công ty XD Khu vực II TNHH MTV					5.625.007.807		
6	11002001	Tổng KXD Nhà Bè Ct XDKVII					52.683.322		
7	11002200	XN Bán lẻ XD Khu vực II					187.600.197		
8	11003000	Công ty XD Khu vực 3					140.532.000		
9	11005000	Công ty Xăng dầu B12					431.994.699		
10	11005200	XN Xăng dầu Quảng Ninh					134.859.627		
11	11005700	CN Xăng dầu Hưng Yên					10.909.091		
12	11007000	Công ty TNHH XD Bắc Thái					301.064.000		
13	11008000	Công ty XD Phú Thọ					156.752.380		
14	11009000	Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh					199.863.816		
15	11009400	CN Xăng dầu Hà Nam					172.346.532		
16	11010000	Công ty Xăng dầu Thanh Hoá					716.380.899		
17	11014000	Công ty XD Tây Nam Bộ					300.492.223		
18	11015300	XN Xăng dầu K133					6.823.400		
19	11015400	Chi nhánh Xăng dầu Sơn La					76.497.055		
20	11021000	Công ty CP Cơ khí xăng dầu					60.000.000		
21	11022200	XN Cơ khí xăng dầu					5.726.545		
22	11024700	Công ty TNHH Hoá Chất Petrolimex					831.862.162		
		<b>Cộng</b>	-	-	-	-	<b>10.878.921.839</b>	-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG PETROLIMEX**  
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**PHỤ LỤC I - BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Phần I/ Doanh thu hàng hóa**

*Đơn vị tính: Đồng*

Stt	Mã đơn vị	Chỉ tiêu/Đơn vị mua	Sản phẩm hàng hóa (Dầu sáng, dầu mỡ nhờn, gas, bếp, phụ kiện)				Sản phẩm vật tư MMTB - TKé XLấp		
			Doanh thu thuần	Phí xăng dầu	Giá vốn	Lãi gộp	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
A	B	C	1	2	3	4 = 1-3	5	6	7=5-6
23	11024800	Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex					268.088.364		
24	11025000	Công ty XD Đồng Tháp					43.636.364		
25	11026000	Công ty Xăng dầu Điện Biên					82.593.732		
26	11027000	Công ty Xăng dầu Yên Bái					66.200.000		
27	11028000	Công ty Xăng dầu Thái Bình					82.316.719		
28	11031000	Công ty XD Long An					148.357.545		
29	11033000	Công ty XD Trà Vinh					88.707.982		
30	11036000	Công ty XD Sông Bé TNHH MTV					57.110.909		
31	11038000	Tổng Công ty Bảo hiểm PJICO					247.000.000		
32	11040000	Công ty Xăng dầu Tuyên Quang					4.636.283.921		
33	11041000	Công ty XD Tiền Giang					99.012.237		
34	11042000	Công ty Xăng dầu Quảng Bình					74.106.364		
35	11043000	Công ty XD Bến Tre					18.057.909		
36	11045000	Công ty Xăng dầu Lào Cai					519.832.748		
37	11046000	Công ty Xăng dầu Hà Giang					3.964.950.825		
38	11052000	Công ty XD Đồng Nai					69.395.336		
39	11053000	Công ty CP xây lắp 1 Petrolimex					341.756.727		
40	11054500	CN Công ty CP xây lắp 3 Petrolimex					98.326.640		
41	11056000	CN Công ty CP Gas Petrolimex					118.998.908		
42	11060000	Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex					38.964.272		
43	11071000	CN Xăng dầu Vĩnh Phúc					104.492.200		
44	11072000	Công ty CP Nhiên Liệu Bay Petrolimex					475.101.819		
45	11050000	Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam					632.370.000		
		<b>Tổng cộng</b>	-	-	-	-	<b>23.154.583.360</b>	-	-



**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG PETROLIMEX**  
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**PHỤ LỤC I - BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Mẫu số: 04-B/HN-CTC

**BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI THU NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**  
 Kỳ báo cáo: Năm 2013

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Mã nhóm	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Phải thu khách hàng	Trả trước người bán	Phải thu theo tiến độ KHHDXD	Phải thu khác	Kỹ quỹ ký cược	Tiền gửi có kỳ hạn
			<b>PHẦN I: NGÂN HẠN</b>	<b>6.612.936.325</b>	-	-	-	-	-
1		11001000	Công ty Xăng dầu KV1	37.708.370	-	-	-	-	-
2		11001200	XN Bán lẻ Xăng dầu Hà Nội	89.655.700	-	-	-	-	-
3		11005700	CN Xăng dầu Hưng Yên	12.965.200	-	-	-	-	-
4		11008000	Công ty XD Phú Thọ (Vĩnh Phú)	171.568.112	-	-	-	-	-
5		11019000	Công ty CP vận tải Xăng dầu VIPCO	60.000.000	-	-	-	-	-
6		11007000	Công ty Xăng dầu Bắc Thái	331.170.400	-	-	-	-	-
7		11046000	Công ty Xăng dầu Hà Giang	1.267.704.711	-	-	-	-	-
8		11022200	XN cơ khí và xây lắp Xăng dầu	8.185.700	-	-	-	-	-
9		11002001	Tổng kho XD Nhà Bè	30.808.396	-	-	-	-	-
10		11043000	Công ty Xăng dầu Bến Tre	11.306.700	-	-	-	-	-
11		11045000	Công ty Xăng dầu Lào Cai	352.313.223	-	-	-	-	-
12		11050000	Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (Petrolimex)	572.880.000	-	-	-	-	-
13		11028000	Công ty Xăng dầu Thái Bình	1.551.364	-	-	-	-	-
14		11014000	Công ty XD Hậu Giang (Tây Nam Bộ)	19.889.561	-	-	-	-	-
15		11054500	Công ty CP Xây lắp 3-CN Hà Nội	21.116.210	-	-	-	-	-
16		11024700	Công ty TNHH Hoá Chất Petrolimex	620.294.378	-	-	-	-	-
17		11003000	Công ty Xăng dầu khu vực 3	202.610.981	-	-	-	-	-
18		11005000	Công ty Xăng dầu B12	78.300.622	-	-	-	-	-
19		11010000	Công ty Xăng dầu Thanh Hoá	386.473.000	-	-	-	-	-
20		11011000	Công ty XD Nghệ An	224.950.630	-	-	-	-	-
21		11015000	Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình	63.112.817	-	-	-	-	-
22		11015200	Chi Nhánh Xăng dầu Hoà Bình	6.383.129	-	-	-	-	-
23		11017000	Công ty XD Bắc Tây Nguyên	58.412.345	-	-	-	-	-
24		11005200	Xí nghiệp XD Quảng Ninh	7.807.662	-	-	-	-	-
25		11002000	Công ty Xăng dầu KV2	189.669.815	-	-	-	-	-
26		11021000	Công ty CP cơ khí Xăng dầu	5.500.000	-	-	-	-	-
27		11024800	Công ty TNHH nhựa đường Petrolimex	265.302.200	-	-	-	-	-
28		11053000	Công ty Xây lắp 1	585.711.897	-	-	-	-	-
29		11054000	Công ty Xây lắp 3	76.563.000	-	-	-	-	-
30		11060000	Ngân Hàng TMCP XD Petrolimex	921.918	-	-	-	-	-
31		11062000	Công ty LD TNHH Kho ngoại Quan Văn Phong	28.476.100	-	-	-	-	-
32		11031000	Công ty Xăng dầu Long An	65.193.300	-	-	-	-	-
33		11026000	Công ty Xăng dầu Điện Biên	90.853.105	-	-	-	-	-
34		11025000	Công ty XD Đồng Tháp	8.000.000	-	-	-	-	-
35		11071000	CN Xăng dầu Vĩnh Phúc	36.381.116	-	-	-	-	-
36		11040000	Công ty Xăng dầu Tuyên Quang	623.194.663	-	-	-	-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG PETROLIMEX**  
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

**PHỤ LỤC I - BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Mẫu số: 05-B/HN-CTC

**BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI TRẢ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**  
 Kỳ báo cáo: Năm 2013

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Mã nhóm	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Phải trả người bán	Người mua trả trước	Phải trả theo tiến độ KH HĐXD	Phải trả phải nộp khác	Nhận ký quỹ ký cược	Vay và nợ nội bộ
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6
			<b>PHẦN I: NGẮN HẠN</b>	<b>1.985.206.116</b>	<b>1.217.902.775</b>	-	<b>8.864.858.783</b>	-	-
1						-	-	-	-
2		11021000	Công ty CP cơ khí Xăng dầu	776.076.536	-	-	-	-	-
2		11022000	Công ty Thiết bị Xăng dầu Petrolimex	4.510.000	-	-	-	-	-
3		11022200	XN cơ khí và Xây lắp Xăng dầu	377.911.687	-	-	-	-	-
3		11053000	Công ty Xây lắp 1	268.000.000	-	-	-	-	-
4		11054200	Công ty CP Xây lắp 3-CN Cần Thơ	481.692.210	-	-	-	-	-
4		11054500	Công ty CP Xây lắp 3-CN Hà Nội	52.945.113	-	-	-	-	-
5		11088000	Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	24.070.570	-	-	-	-	-
5		11001300	CN xăng dầu Bắc Ninh	-	20.400.000	-	-	-	-
6		11005600	XN XD A318 -B12	-	5.000.000	-	-	-	-
6		11005800	CN Xăng dầu Hải Dương	-	19.200.000	-	-	-	-
7		11009400	CN XD Hà Nam -HHN	-	192.500.000	-	-	-	-
7		11016000	Công ty XD Bà Rịa Vũng Tàu	-	182.800.000	-	-	-	-
8		11024000	Công ty CP Hóa Dầu	-	217.986.571	-	-	-	-
8		11027000	Công ty Xăng dầu Yên Bái	-	5.002.780	-	-	-	-
9		11033000	Công ty Xăng dầu Trà Vinh	-	49.825.231	-	-	-	-
9		11035000	Công ty Xăng dầu Cao Bằng	-	4.000.000	-	-	-	-
10		11041000	Công ty Xăng dầu Tiền Giang	-	37.200.000	-	-	-	-
10		11042000	Công ty Xăng dầu Quảng Bình	-	42.383.000	-	-	-	-
11		11052000	Công ty Xăng dầu Đồng Nai	-	50.030.131	-	-	-	-
11		11053001	Xí nghiệp Xây lắp 301	-	10.000.000	-	-	-	-
12		11056000	Công ty GAS	-	359.085.799	-	-	-	-
12		11056100	Công ty TNHH Petrolimex Gas Sài Gòn	-	11.100.000	-	-	-	-
13		11072000	Công ty cổ phần nhiên liệu bay	-	11.389.263	-	-	-	-
14		11050000	Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	-	-	-	8.864.858.783	-	-
			<b>PHẦN II: DÀI HẠN</b>			-	-	-	-



PHỤ LỤC I - BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Hà Nội, ngày 05 tháng 3 năm 2014  
Giám đốc

Người lập

Kế toán trưởng



Phạm Trọng Tĩnh

Bùi Minh Thuận

Nguyễn Văn Sơn